

CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX: CAN)

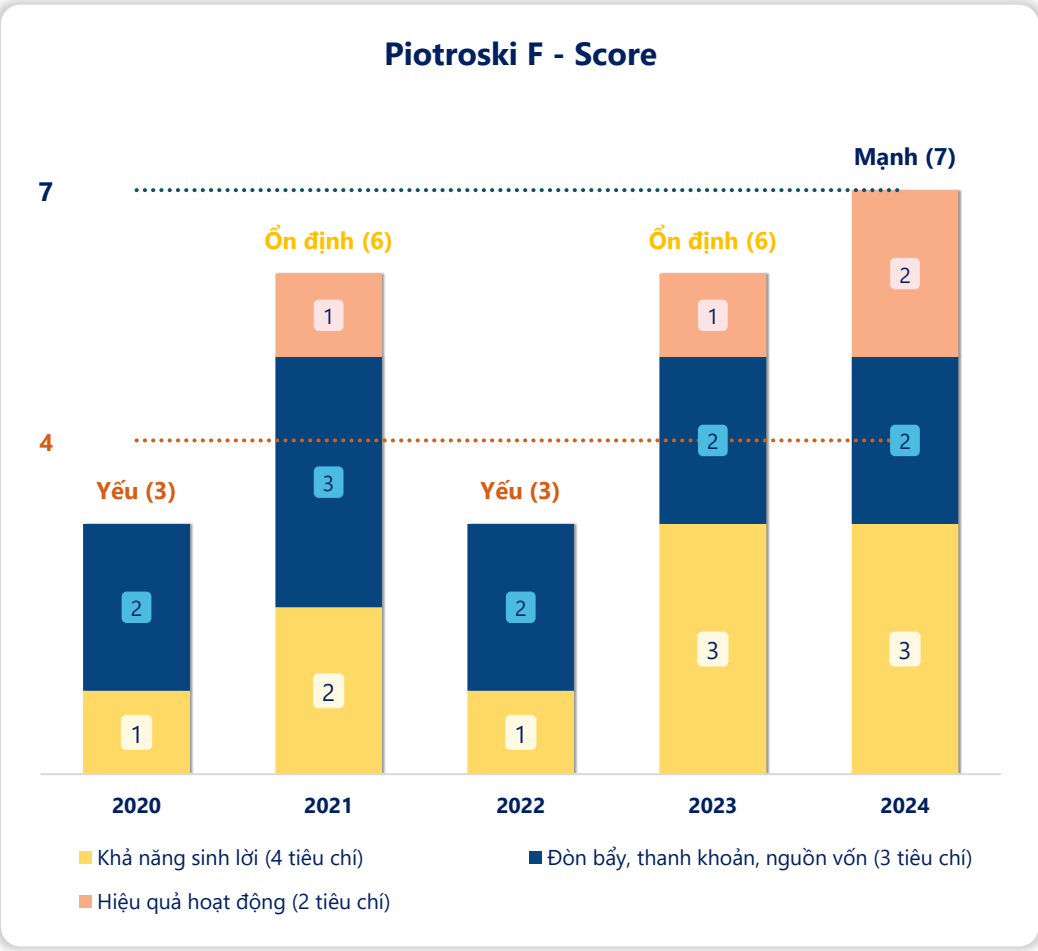
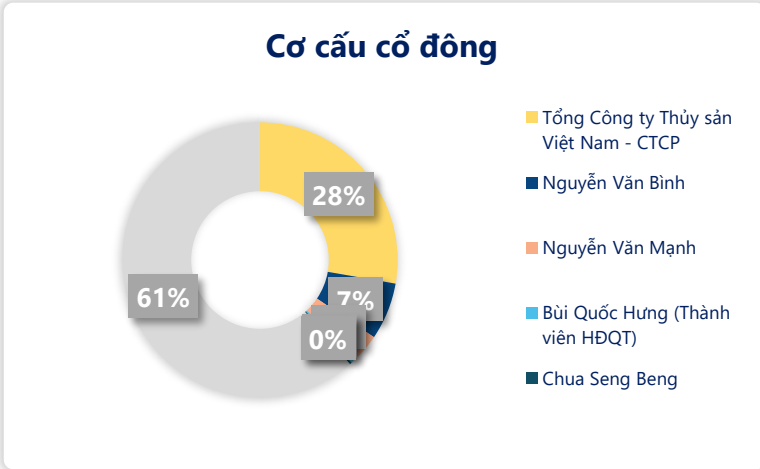
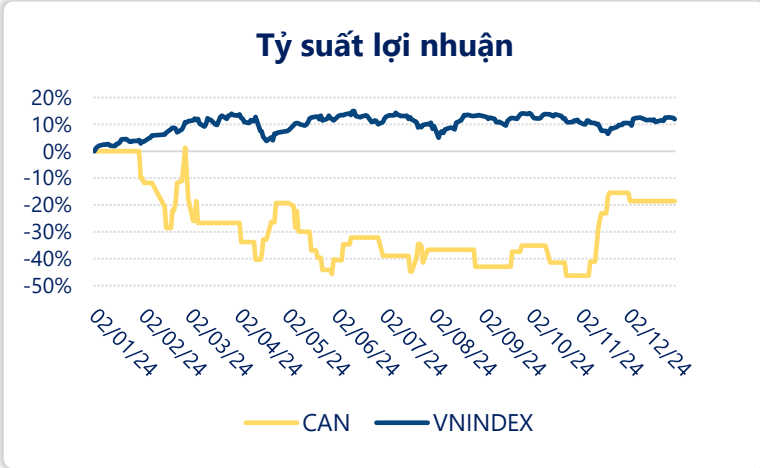
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	54,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	25.6%	33.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	682	▼ 60.0 ▼ 8.1%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024	YoY
	2.13	▼ 9.97 ▼ 82.4%
	tỷ VNĐ	

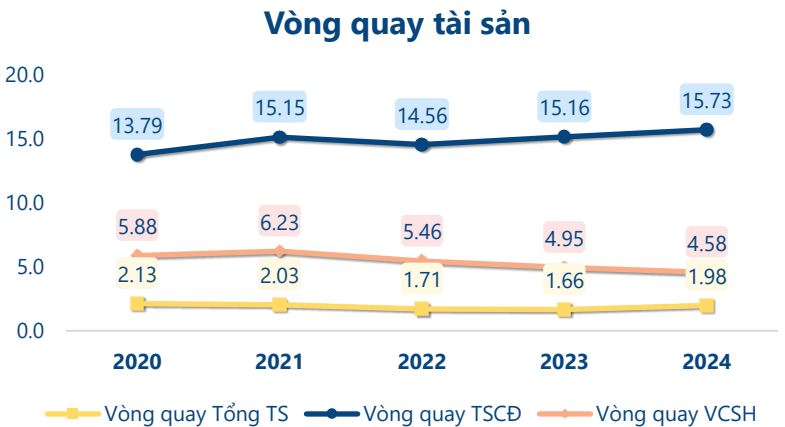
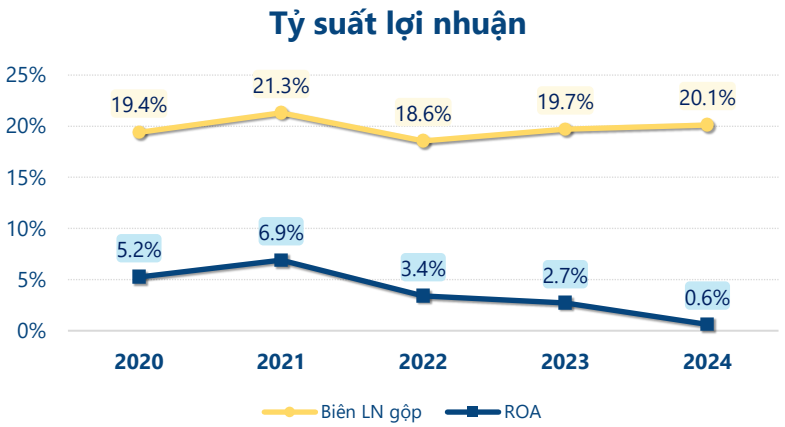
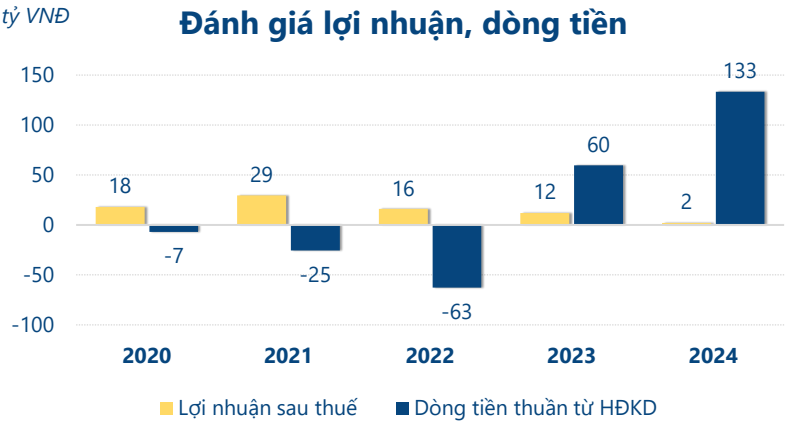


Năm 2024, F-Score của **CAN** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

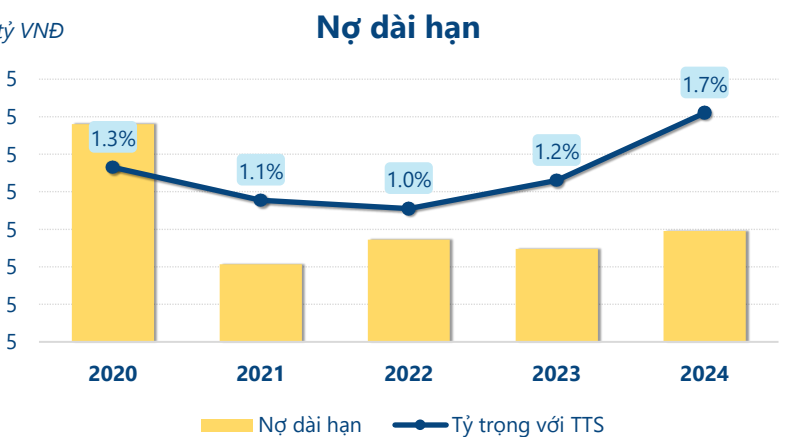
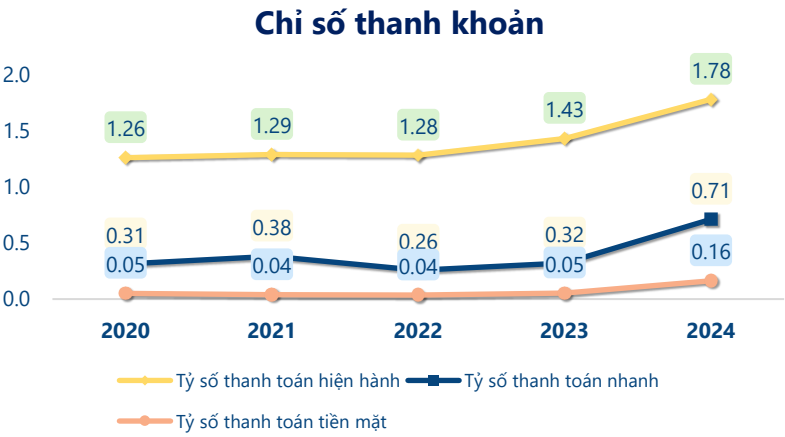
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX: CAN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CAN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	287	403	-28.8%
Tài sản ngắn hạn	242	353	-31.4%
Tiền và tương đương tiền	22.1	13.4	65.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.50	0	
Phải thu ngắn hạn	62.2	62.9	-1.0%
Hàng tồn kho	145	274	-47.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	2.82	79.6%
Tài sản dài hạn	44.7	49.7	-10.2%
Phải thu dài hạn	0.67	0.60	12.0%
Tài sản cố định	40.9	45.8	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.12	3.31	-5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	251	-43.6%
Nợ ngắn hạn	137	246	-44.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.2	186	-59.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.9	27.6	26.6%
Nợ dài hạn	4.98	4.95	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.13	0.25	-48.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	145	152	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	145	152	-4.2%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	734	864	806	742	682
Giá vốn hàng bán	592	680	656	595	545
Lợi nhuận gộp	142	184	150	146	137
Doanh thu HĐTC	2.23	3.62	7.53	5.45	2.82
Chi phí TC	6.86	9.03	15.1	15.7	8.72
Chi phí lãi vay	5.15	6.26	9.50	11.9	5.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	87.4	107	86.5	91.9	96.7
Chi phí QLDN	28.2	33.8	33.8	31.3	31.7
LN thuần từ HĐKD	22.2	37.6	21.7	12.6	2.97
Lợi nhuận khác	0.73	0.61	-1.59	4.13	0.17
LN trước thuế	22.9	38.2	20.1	16.8	3.15
Lợi nhuận sau thuế	18.1	29.4	16.0	12.1	2.13
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	29.4	16.0	12.1	2.13

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.02	-25.4	-62.7	59.6	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.2	-5.79	-2.40	-1.06	-8.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.0	29.2	65.7	-57.3	-116
Tiền đầu kỳ	13.7	13.6	11.6	12.2	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.27	-1.98	0.58	1.25	8.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.02	-0.03	0.00	0.08
Tiền cuối kỳ	13.6	11.6	12.2	13.4	22.1